

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA THEO THÁNG

Tháng 8 năm 2026

Sơ bộ

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
	TỔNG TRỊ GIÁ	USD		54.794.764.261		3,2		374.836.705.918		22,4
	<i>Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</i>	USD		44.258.586.685		3,5		299.530.007.017		27,0
1	Hàng thủy sản	USD		1.142.007.370		3,7		7.999.306.703		11,8
2	Hàng rau quả	USD		1.372.526.307		27,6		6.150.943.952		27,7
3	Hạt điều	Tấn	65.880	474.547.560	-6,6	-6,0	477.894	3.374.256.102	-0,9	2,8
4	Cà phê	Tấn	127.903	571.539.866	-13,5	-11,0	1.328.081	6.032.244.090	13,7	-8,6
5	Chè	Tấn	12.782	26.690.411	-5,4	-4,1	77.256	143.480.692	-9,8	-1,5
6	Hạt tiêu	Tấn	22.741	147.633.451	-0,5	-1,2	191.532	1.246.898.319	15,3	10,4
7	Quế và hoa quế	Tấn	10.346	28.502.486	-10,8	-7,7	87.378	217.576.655	5,0	1,1
8	Gạo	Tấn	538.856	279.632.687	14,2	16,0	6.028.969	2.900.199.709	-5,1	-10,8
9	Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	165.986	84.295.596	26,8	46,9	2.269.708	840.448.229	-19,4	-2,1
	- Sắn	Tấn	44.815	10.984.968	-23,5	-26,4	944.398	222.604.457	5,6	23,1
10	Dầu mỡ động thực vật	USD		126.136.461		-4,3		819.954.567		42,2
11	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		114.063.290		-2,0		869.295.860		7,3
12	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		196.689.566		-6,5		1.416.615.745		62,9
13	Chế phẩm thực phẩm khác	USD		54.212.986		-6,3		460.962.381		-8,7
14	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	38.174	20.725.272	-25,6	-48,4	291.432	155.709.379	-43,5	11,9
15	Clanhke và xi măng	Tấn	2.910.103	109.723.749	-7,0	-8,9	25.469.272	951.002.871	10,0	9,7
16	Than các loại	Tấn	74.303	12.168.506	-21,2	-17,7	925.150	144.861.685	120,3	83,9
17	Dầu thô	Tấn	42.000	37.327.506	-56,8	-49,0	1.063.933	833.678.670	-31,1	-6,5
18	Xăng dầu các loại	Tấn	149.319	143.663.161	12,8	12,0	981.985	960.603.205	7,5	54,2
19	Hóa chất	USD		467.355.750		-4,8		2.835.940.582		57,6
20	Sản phẩm hóa chất	USD		286.859.669		8,2		2.124.396.434		11,6
21	Phân bón các loại	Tấn	160.406	89.597.430	-14,9	-1,0	2.053.177	1.112.385.383	36,6	78,2
22	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	161.264	203.647.829	-24,5	-27,9	1.899.952	2.351.345.338	32,1	52,9
23	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		731.153.545		-11,1		5.535.793.888		12,9

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
24	Cao su	Tấn	156.845	332.130.790	3,1	2,4	944.891	1.880.308.468	-15,4	-5,1
25	Sản phẩm từ cao su	USD		166.870.006		2,5		1.131.824.675		19,3
26	Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		438.670.478		-7,1		3.347.132.832		11,5
27	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		87.262.383		1,5		663.456.898		15,6
28	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.583.665.149		-1,6		11.807.002.246		6,0
	- Sản phẩm gỗ	USD		1.034.753.778		-1,3		7.623.601.704		0,2
29	Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		238.546.180		3,4		1.647.815.955		16,4
30	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	183.839	445.474.969	5,0	3,5	1.310.903	3.169.189.201	3,6	11,9
31	Hàng dệt, may	USD		3.996.562.905		0,3		26.897.362.578		1,6
	- Vải các loại	USD		286.510.844		3,4		2.052.896.697		
32	Vải màn, vải kỹ thuật khác	USD		69.456.791		-1,5		539.407.555		7,2
33	Giày dép các loại	USD		2.013.073.617		-9,7		16.202.261.249		0,7
34	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		220.496.633		-9,1		1.754.976.557		9,5
35	Sản phẩm dệt đã hoàn thiện khác	USD		165.814.095		-0,9		1.188.807.084		18,9
36	Sản phẩm gốm, sứ	USD		57.240.665		-3,5		452.603.089		8,0
37	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		135.039.295		5,9		1.011.538.693		10,8
38	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		71.033.065		-4,1		542.014.539		26,1
39	Sắt thép các loại	Tấn	1.201.872	879.501.558	3,8	3,5	7.899.663	5.426.327.546	10,9	16,0
40	Sản phẩm từ sắt thép	USD		544.459.541		2,5		3.875.622.290		4,0
41	Kim loại thường khác	Tấn	23.549	129.184.464	-4,6	-8,2	205.672	1.075.454.063	8,9	37,3
42	Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		353.412.628		5,5		2.779.075.898		19,5
43	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		15.854.382.193		13,4		101.059.352.463		51,1
44	Hàng Điện gia dụng và linh kiện	USD		511.509.906		7,6		3.322.629.495		15,6
45	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		7.084.556.216		4,2		45.589.594.489		19,4
46	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		667.328.427		4,2		5.421.621.047		7,9
47	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		6.970.372.689		1,0		47.288.820.148		26,4
48	Dây điện và dây cáp điện	USD		557.099.640		-1,0		3.665.115.314		27,9
49	Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.713.688.467		-8,3		13.391.894.010		16,6
50	Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		322.944.602		3,7		2.704.767.989		14,9
51	Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		1.091.150.122		-13,4		6.724.536.945		22,6
52	Hàng hóa khác	USD		1.373.136.333		-7,8		10.798.292.163		18,2

